

Mega AP-150-P100



Model: MAP13-610x610x150-10/22-100
MAP13: Mega AP, Cấp độ lọc H13 theo EN1822
610x610x150: Kích thước WxLxD mm
10/22: Gioăng mặt gió vào / lưới hai mặt
100: Độ dày nếp gấp mm
Mã MGT: HL13ARL2PG-610x610x150

ỨNG DỤNG

Sử dụng cho hệ thống lọc khí tuyệt đối trong môi trường kiểm soát ô nhiễm, phòng sạch, thiết bị dòng khí thẳng (LAF) và phòng mổ.

Lọc dòng khí chảy tầng

Khung: Nhôm
Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh
Lưới bảo vệ: Hai mặt
Loại gasket: Polyurethane
Vị trí gasket: Mặt gió vào
Giai đoạn lọc: III-IV

Hiệu suất hạt MPPS EN 1822:
H13 ($\geq 99.95\%$), H14 ($\geq 99.995\%$),
U15 ($\geq 99.9995\%$).
Nhiệt độ tối đa: 80°C
Độ ẩm tương đối: 100%
Chênh áp cuối : 600 Pa

Cấp độ chống cháy: K1/F1 theo tiêu chuẩn DIN53438

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m ²)	Lưu lượng (m ³ /h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAP13-305x305x150-10/22-100	151501M	HL13ARL2PG	305x305x150	H13	100	4.5	150	80	2
MAP13-305x610x150-10/22-100	151502M	HL13ARL2PG	305x610x150	H13	100	9	300	80	3.8
MAP13-457x457x150-10/22-100	151503M	HL13ARL2PG	457x457x150	H13	100	10	350	80	5
MAP13-457x610x150-10/22-100	151504M	HL13ARL2PG	457x610x150	H13	100	13.5	450	80	7
MAP13-610x610x150-10/22-100	151505M	HL13ARL2PG	610x610x150	H13	100	18	600	80	8
MAP13-610x762x150-10/22-100	151506M	HL13ARL2PG	610x762x150	H13	100	22.65	750	80	9
MAP13-610x915x150-10/22-100	151507M	HL13ARL2PG	610x915x150	H13	100	27	900	80	10.5
MAP13-610x1220x150-10/22-100	151508M	HL13ARL2PG	610x1220x150	H13	100	36	1500	80	13.5
MAP13-762x762x150-10/22-100	151509M	HL13ARL2PG	762x762x150	H13	100	28	900	80	10.5
MAP13-762x915x150-10/22-100	151510M	HL13ARL2PG	762x915x150	H13	100	34	1150	80	11
MAP13-915x915x150-10/22-100	151511M	HL13ARL2PG	915x915x150	H13	100	41.5	1350	80	12
MAP14-305x305x150-10/22-100	151512M	HL14ARL2PG	305x305x150	H14	100	4.5	150	90	2
MAP14-305x610x150-10/22-100	151513M	HL14ARL2PG	305x610x150	H14	100	9	300	90	3.8
MAP14-457x457x150-10/22-100	151514M	HL14ARL2PG	457x457x150	H14	100	10	350	90	5
MAP14-457x610x150-10/22-100	151515M	HL14ARL2PG	457x610x150	H14	100	13.5	450	90	7
MAP14-610x610x150-10/22-100	151516M	HL14ARL2PG	610x610x150	H14	100	18	600	90	8
MAP14-610x762x150-10/22-100	151517M	HL14ARL2PG	610x762x150	H14	100	22.65	750	90	9
MAP14-610x915x150-10/22-100	151518M	HL14ARL2PG	610x915x150	H14	100	27	900	90	10.5
MAP14-610x1220x150-10/22-100	151519M	HL14ARL2PG	610x1220x150	H14	100	36	1200	90	13.5
MAP14-762x762x150-10/22-100	151520M	HL14ARL2PG	762x762x150	H14	100	28	900	90	10.5
MAP14-762x915x150-10/22-100	151521M	HL14ARL2PG	762x915x150	H14	100	34	1150	90	11
MAP14-915x915x150-10/22-100	151522M	HL14ARL2PG	915x915x150	H14	100	41.5	1350	90	12
MAP15-305x305x150-10/22-100	151523M	HL15ARL2PG	305x305x150	U15	100	4.5	150	100	2
MAP15-305x610x150-10/22-100	151524M	HL15ARL2PG	305x610x150	U15	100	9	300	100	3.8
MAP15-457x457x150-10/22-100	151525M	HL15ARL2PG	457x457x150	U15	100	10	350	100	5
MAP15-457x610x150-10/22-100	151526M	HL15ARL2PG	457x610x150	U15	100	13.5	450	100	7
MAP15-610x610x150-10/22-100	151527M	HL15ARL2PG	610x610x150	U15	100	18	600	100	8
MAP15-610x762x150-10/22-100	151528M	HL15ARL2PG	610x762x150	U15	100	22.65	750	100	9

Manufacturer: MGT

Model	Mã	Mã MGT	Kích thước WxLxD	Cấp lọc EN 1822	Độ dày nếp gấp (mm)	Diện tích vật liệu lọc (m²)	Lưu lượng (m³/h)	Chênh áp ban đầu (Pa)	Trọng lượng (kg)
MAP15-610x915x150-10/22-100	151529M	HL15ARL2PG	610x915x150	U15	100	27	900	100	10.5
MAP15-610x1220x150-10/22-100	151530M	HL15ARL2PG	610x1220x150	U15	100	36	1200	100	13.5
MAP15-762x762x150-10/22-100	151531M	HL15ARL2PG	762x762x150	U15	100	28	900	100	10.5
MAP15-762x915x150-10/22-100	151532M	HL15ARL2PG	762x915x150	U15	100	34	1150	100	11
MAP15-915x915x150-10/22-100	151533M	HL15ARL2PG	915x915x150	U15	100	41.5	1350	100	12

Tùy chọn khác theo yêu cầu:

Vật liệu lọc: Loại chịu nhiệt cao (Tối đa 120°C).

Lưới bảo vệ: Không lưới, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Loại gioăng: Không, Cao su, EPDM, chịu nhiệt cao.

Vị trí gioăng: Không có, Mặt gió ra, Cả hai mặt.

Chứng nhận ATEX: cho bộ lọc không khí phù hợp cho khu vực có nguy cơ cháy nổ vùng 1, 2, 21 và 22.

Chứng nhận vệ sinh: Lọc HEPA | VDI 6022 Blatt 1:2018, DIN 1946-4:2018, ISO 846:2019 Plastics, BS EN 17141:2020.

Vật liệu tuân thủ tiếp xúc thực phẩm: Lọc HEPA | (EC) No 1935/2004, (EC) No 2002/72, (EU) No 10/2011, (EU) No 2020/1245, U.S. FDA-Determining the Regulatory Status of Components of a Food Contact Material.

MADE IN TURKEY

Manufacturer: MGT